



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 477/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240615/33
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Hợp tác xã điện nước Quỳnh Xuân
Khối 13 - Phường Quỳnh Xuân - Thị xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,05
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,05
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	2,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,85
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (<i>Ps.aeruginosa</i>)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,408
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	12,32
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	60
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,108
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	0,022
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	8,898
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,66
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	28,697
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	114,95
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY


Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT


Cao Thúy Trinh

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)

Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 478/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240615/34
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Hồ Quang Lợi
Khối 11 - Phường Quỳnh Xuân - Thị xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,37
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,46
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,94
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,107
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,469
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area credited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	15,49
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	64
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,093
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	0,025
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	10,564
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,83
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	29,846
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	125,57
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR


Dương Thị Thảo


Trần Thị Quyên


Cao Thúy Trinh



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 479PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240615/35
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Cao Xuân Tuyền
Khối 11 - Phường Quỳnh Xuân - Thị xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,43
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,73
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	6,88
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,197
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,459
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,22

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/ *Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	13,73
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	62
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,087
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	0,075
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	9,296
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,912
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	29,586
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	120,45
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

1.Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2.Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3.Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4.Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 468/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240612/24
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Nhà máy nước Hợp Thành
Xóm Vĩnh Hoà - Xã Hợp Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,71
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,13
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,66
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,4
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,9
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	< 5,0
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	66
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,103
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,059
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,434
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,372
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	84,3
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

KT. GIÁM ĐỐC

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

PHÓ GIÁM ĐỐC

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

VICE DIRECTOR

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017.*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ.**Tests are use subcontractors



SỞ Y TẾ NGHỆ AN
NGHỆ AN DEPARTMENT OF HEALTH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT
CENTERS FOR DISEASE CONTROL (CDC)
Địa chỉ/Address: 140 Đường Lê Hồng Phong, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An/
140 Le Hong Phong Street, Vinh Town, Nghe An Province
ĐT/Tel: 02383835810/02383593071
Email: xetnghiemdpna@gmail.com

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 469/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240612/25
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Trụ sở UBND xã Hợp Thành
Xóm Lý Nhân - Xã Hợp Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,0
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	1,84
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,82
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,024
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,439
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,47

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,63
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,112
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,603
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,5
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	< 0,01
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,305
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	88,2
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Dương Thị Thảo



Trần Thị Quyên



Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 470PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240612/26
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Phạm Văn Tú
Ngã 4 - Xã Hợp Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,02
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,77
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,59
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,407
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,28

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,28
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	68
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,101
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,098
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,526
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,399
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	87,1
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area credited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 465/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240611/21
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trạm cấp nước Đô Thành
Xóm Dạ Sơn - Xã Đô Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,03
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,91
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,52
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,414
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,41
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	7,04
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	80
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,09
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,084
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,312
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,324
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	100,7
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An / The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/ The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *.Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**.Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 466/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240611/22
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trụ sở công an xã Đô Thành
Xã Đô Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,71
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,87
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,68
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mũ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	0,83

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5* Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6** Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,98
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	84
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,105
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,667
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,328
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	4,983
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	102
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM
LAB
HÓA-CHEMICAL VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo



Trần Thị Quyên

TRƯỞNG KHOA
HEAD OF DEPARTMENT



Cao Thúy Trinh

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 467PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240611/23
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Hồ Văn Tĩnh
Xóm Xuân Lai - Xã Đô Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
	Thông số vi sinh vật				
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
	Thông số cảm quan và vô cơ				
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	1,06
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,55
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,69
Các thông số nhóm B					
	Thông số vi sinh vật				
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
	Thông số vô cơ				
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	KPH(< 0,006)
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	0,406
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,6

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	6,69
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	80
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,085
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	3,692
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,364
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,01
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	99,8
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY



Dương Thị Thảo



Trần Thị Quyên



Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 462/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà máy **Mã số/Code:** 240610/18
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Trạm cấp nước Phú Thành
Xóm Tân Lai - Xã Phú Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,48
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,43
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,71
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	0,094
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- **Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	7,74
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	76
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,096
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Man gan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	6,660
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KHP(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,529
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	6,768
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	101,09
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KHP(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KIỂM GIÁM ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer, 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 463/PKN-KSBT

- Tên mẫu/Name of sample:** Nước máy nhà dân **Mã số/Code:** 240610/19
- Vị trí lấy mẫu/Sampling locations:** Võ Huy Ngọc
Xóm Đông Lai - Xã Phú Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
- Mô tả mẫu/Description:** 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
- Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time:** 17h00 ngày 07/6/2024
- Người giao mẫu/Sample delivery man:** Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
- Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time:** Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
- Kết quả thử nghiệm/Test result:**

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,46
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,67
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,62
Các thông số nhóm B					
<i>Thông số vi sinh vật</i>					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
<i>Thông số vô cơ</i>					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,47

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/**Tests area ccredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	5,63
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	82
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,094
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	5,722
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	0,432
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	KPH(< 0,003)
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	5,649
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	103,1
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp

Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

TRƯỞNG KHOA

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
VICE DIRECTOR

LAB

HEAD OF DEPARTMENT

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

Dương Thị Thảo

Trần Thị Uyên

Cao Thúy Trinh



Phạm Đình Du

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017**Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ**Tests are use subcontractors



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No : 464PKN-KSBT

1. Tên mẫu/Name of sample: Nước máy nhà dân Mã số/Code: 240610/20
2. Vị trí lấy mẫu/Sampling locations: Võ Huy Hàm
Xóm Nam Lai - Xã Phú Thành - Huyện Yên Thành – Tỉnh Nghệ An
3. Mô tả mẫu/Description: 1500ml/chai nhựa kín x 2 chai, 500mL/chai nút mài x 2 chai (có niêm phong)
4. Ngày giờ nhận mẫu/Sample date and time: 17h00 ngày 07/6/2024
5. Người giao mẫu/Sample delivery man: Cn Hằng – Khoa SKMT& YTTH Trung tâm KSBT Nghệ An
6. Ngày giờ thử nghiệm mẫu/Sample test date and time: Từ 07/6/2024 đến 26/6/2024
7. Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QCDP 01:2021/NA)	Kết quả Result
Các thông số nhóm A					
Thông số vi sinh vật					
1	Coliforms*	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<3	KPH
2	E. coli * hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019	<1	KPH
Thông số cảm quan và vô cơ					
3	Clo dư tự do	mg/L	HANNA – HI 96701	0,2 – 1,0	0,43
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	2	0,44
5	Màu sắc*	TCU	TCVN 6185 - 2015	15	0,0
6	Mùi, vị		Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
7	pH*		TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,58
Các thông số nhóm B					
Thông số vi sinh vật					
8	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 mL	SMEWW 9213B	<1	KPH
9	Trực khuẩn mủ xanh* (Ps.aeruginosa)	CFU/100 mL	TCVN 8881:2011	<1	KPH
Thông số vô cơ					
10	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)*	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ F 2017	0,3	< 0,02
11	Bari (Ba)	mg/L	TCVN 6660:2000	0,7	KPH(< 0,03)
12	Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,003	KPH(<0,00006)
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,01	KPH(< 0,0006)
14	Chỉ số Pecmanganat*	mg/L	TCVN 6186-1996	2	1,15

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /

The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/

The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department

5*. Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests area accredited ISO/IEC 17025:2017

6**. Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ/**Tests are use subcontractors

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No.	Tên chỉ tiêu Characteristic	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test method	Giới hạn tối đa cho phép Regular limit (QĐP 01:2021/NA)	Kết quả Result
15	Chloride (Cl ⁻)*	mg/L	TCVN 6194-1996	250	21,47
16	Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,05	KPH(< 0,0003)
17	Đồng (Cuprum)(Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	1	KPH(< 0,006)
18	Độ cứng tính theo CaCO ₃ *	mg/L	TCVN 6224 -1996	300	86
19	Fluor (F)	mg/L	US EPA method 300.0	1,5	0,079
20	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	2	KPH(< 0,006)
21	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B: 2017	0,1	KPH(< 0,006)
22	Natri (Na)	mg/L	TCVN 6660:2000	200	4,139
23	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,2	KPH(< 0,0015)
24	Nickel (Ni)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	0,07	KPH(< 0,0006)
25	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6180-1996	2	1,887
26	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)*	mg/L	TCVN 6178-1996	0,05	< 0,01
27	Sắt (Ferrum) (Fe)*	mg/L	SMEWW 3500-FeB: 2017	0,3	KPH(< 0,017)
28	Sunphat	mg/L	US EPA method 300.0	250	14,836
29	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	TCVN 7877-2008	0,001	KPH(< 0,0006)
30	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540 C	1000	131,62
31	Xyanua (CN ⁻)*	mg/L	TCVN 6181-1996	0,05	KPH(< 0,003)
32	Bromat	µg/L	US EPA method 300.0	10	KPH(< 0,3)

Ghi chú: KPH : Không phát hiện có nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp
Vinh, ngày 26 tháng 6 năm 2024

PHÒNG KIỂM NGHIỆM

LAB

HÓA-CHEMICAL

VI SINH-MICROBIOLOGY

TRƯỞNG KHOA

HEAD OF DEPARTMENT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
KIỂM SOÁT
BỆNH TẬT
T. NGHỆ AN

Dương Thị Thảo

Trần Thị Quyên

Cao Thúy Trinh

Phạm Đình Du

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test result are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm kiểm soát bệnh tật Nghệ An /
The test report must not be reproduced without the written approval of Nghệ An Center for disease control
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 03 bản: 02 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Khoa Xét Nghiệm/
The test result are printed in 03 documents: 02 document is given to customer; 01 document is stored at Testing Department
- *Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017/*Tests are accredited ISO/IEC 17025:2017
- 6**Chỉ tiêu sử dụng nhà thầu phụ **Tests are use subcontractors